

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024
của trường Trung học cơ sở Nguyễn Bình Khiêm**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ NGUYỄN BÌNH KHIÊM

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 75/TB-TCKH ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Phòng Tài chính – Kế hoạch Huyện Nhà Bè về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024;

Theo đề nghị của Bộ phận kế toán trường Trung học cơ sở Nguyễn Bình Khiêm về việc công khai dự toán theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của trường Trung học cơ sở Nguyễn Bình Khiêm (đính kèm số liệu).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Cán bộ, giáo viên, nhân viên của trường Trung học cơ sở Nguyễn Bình Khiêm có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng KH-TC;
- Niêm yết;
- Lưu: VT.



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 15/QĐ-NBK ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm)

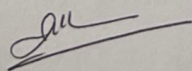
ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
1	2	3,00	4,00	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	0	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	-	-	0	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	0	
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước		-		
I	Nguồn ngân sách trong nước		-		
1	Chi quản lý hành chính		-		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		-		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	26.375,00	26.375,00	0	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	25.723,20	25.723,20	0	
6000	Tiền lương	6.983,60	6.983,60	0	
6001	Lương theo ngạch, bậc	6.983,60	6.983,60	0	
6050	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	510,00	510,00	0	
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	510,00	510,00	0	
6100	Phụ cấp lương	3.250,20	3.250,20	0	
6101	Phụ cấp chức vụ	85,70	85,70	0	
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	246,10	246,10	0	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	2.034,20	2.034,20	0	
6113	Phụ cấp theo nghề, theo công việc	57,60	57,60	0	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	826,60	826,60	0	
6150	Học bổng học sinh sinh viên	48,45	48,45	0	
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	48,45	48,45	0	
6300	Các khoản đóng góp	1.975,05	1.975,05	0	
6301	Bảo hiểm xã hội	1.429,00	1.429,00	0	
6302	Bảo hiểm y tế	252,20	252,20	0	
6303	Kinh phí công đoàn	168,55	168,55	0	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	83,20	83,20	0	
6349	Các khoản đóng góp khác	42,10	42,10	0	
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	9.379,30	9.379,30	0	
6449	Chi khác	9.379,30	9.379,30	0	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	93,20	93,20	0	
6501	Tiền điện	68,80	68,80	0	
6502	Tiền nước	14,50	14,50	0	

Số TT	Nội dung	liệu báo cáo quyết toán	quyết toán được duyệt	Chênh lệch	được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	9,90	9,90	0	
6550	Vật tư văn phòng	3,40	3,40	0	
6599	Vật tư văn phòng khác	3,40	3,40	0	
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	10,20	10,20	0	
6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	10,20	10,20	0	
6700	Công tác phí	33,40	33,40	0	
6704	Khoản công tác phí	33,40	33,40	0	
6900	Sửa chữa duy tu các tài sản chuyên môn	44,50	44,50	0	
6907	Nhà cửa	4,00	4,00	0	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	10,50	10,50	0	
6921	Cấp thoát nước	17,70	17,70	0	
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	12,30	12,30	0	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của ngành	104,90	104,90	0	
7001	Chi mua hàng hoá, vật tư		-	0	
7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	9,00	9,00	0	
7049	Chi khác	95,90	95,90	0	
7750	Chi khác	2.012,00	2.012,00	0	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	6,70	6,70	0	
7757	Bảo hiểm tài sản và phương tiện	5,50	5,50	0	
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	1.999,80	1.999,80	0	
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	1.275,00	1.275,00	0	
7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập. Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	701,30	701,30	0	
7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	293,30	293,30	0	
7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	89,20	89,20	0	
7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	191,20	191,20	0	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	651,80	651,80	0	
6100	Phụ cấp lương	292,30	292,30	0	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	292,30	292,30	0	
6200	Khen thưởng	359,50	359,50	0	
6201	Thưởng thường xuyên	359,50	359,50	0	
II	Nguồn vốn viện trợ		-		
III	Nguồn vay nợ nước ngoài		-		

Nhà Bè, ngày 8 tháng 5 năm 2025

NGƯỜI LẬP BẢNG



Nguyễn Thị Hồng Quý

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Tân Phước